

## **BÀI 2**

# **QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG**

# 1. KHÁI QUÁT RRTD

## 1.1. Khái niệm:

*Rủi ro tín dụng trong HĐ ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.*

## 1.2. Đặc điểm:

- Đây là loại RR đặc thù nhất, lớn nhất và thường xuyên nhất trong KD ngân hàng (vì HĐ TD của NH là trọng tâm).
- Luôn tiềm ẩn trong suốt quá trình trước, trong và sau khi cho vay.
- Biểu hiện ra bên ngoài bằng nợ quá hạn, nợ xấu, nợ khó thu hồi (gốc và lãi), mất vốn...

- Dư nợ cho vay chiếm tới 70 - 90% tổng TSC của NH.
- Dư nợ cho vay có tính lỏng thấp hơn các TSC có khác, vì chúng rất khó chuyển hóa thành tiền trước khi đến hạn.
- Nhóm khách hàng vay rất đa dạng, phức tạp, khó kiểm soát, sẵn sàng chấp nhận RR cao bằng tiền đi vay.

Câu hỏi: Tại sao RRTD đối với NH lại nghiêm trọng?

### **1.3. Tác động của RRTD đến NH:**

Căn cứ mức độ vi phạm cam kết của KH, nếu:

*a/ Người vay không hoàn trả nợ vay đúng hạn:*

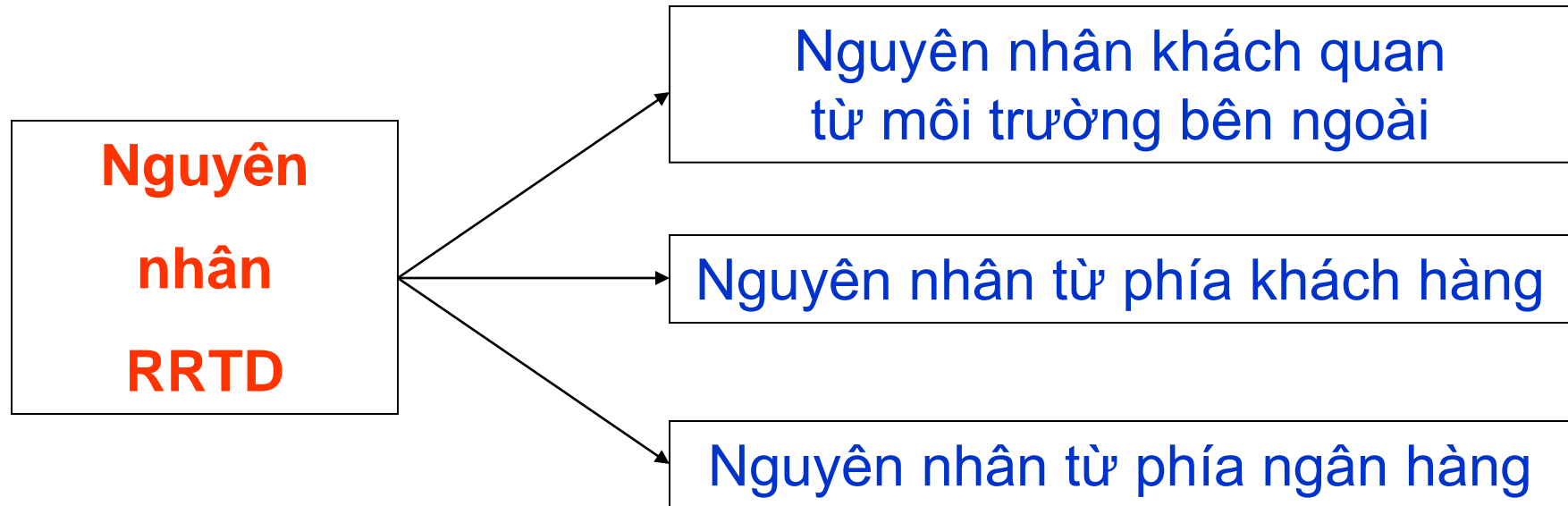
Câu hỏi: Đến hạn, KH không trả đc nợ gốc đúng hạn, nhưng vẫn trả lãi đúng hạn và hứa cam kết trả nợ gốc đầy đủ. Hỏi NH phải chịu những RR gì?

- Kế hoạch sử dụng vốn bị ảnh hưởng (cam kết hạn mức tín dụng, cam kết cho vay...). Có thể phải tăng chi phí đi vay hay phải huy động vốn bổ sung với lãi suất cao.
- Bị động trong khâu lập kế hoạch sử dụng vốn. Có thể dẫn đến bị đọng vốn.
- Cản trở việc hoàn trả người gửi tiền.

*b/ Người vay không có khả năng hoàn trả nợ vay (một phần hay toàn bộ):*

- Giảm kết quả KD của NH.
- Nếu ở mức cao sẽ làm giảm VTC của NH.
- Nếu nghiêm trọng, dẫn đến mất khả năng thanh toán.

## 1.4. Nguyên nhân dẫn đến RRTD:



## **A/ Nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài:**

### **1. Nguyên nhân bất khả kháng:**

- Thiên tai (bão, lụt, hạn hán, hỏa hoạn, động đất).
- Tập quán người tiêu dùng thay đổi (ví dụ, mọi người chuyển từ đi xe đạp sang đi máy).
- Thay đổi về công nghệ, kỹ thuật đối với một ngành nghề nào đó.
- Chiến tranh, biểu tình, đình công, dân biến...

### **2. Thông tin bất cân xứng:**

*Thông tin bất cân xứng* (asymmetric information) là tình huống PS khi một bên không nhận biết đầy đủ về đối tác, dẫn đến những QĐ không CX trong quá trình giao dịch.

Ví dụ, KH là những người biết được rõ ràng là họ có trung thực khi đi vay hay không, hay họ có được những thông tin đầy đủ hơn về dự án so với NH.

Sự tồn tại thông tin bất cân xứng dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức.

*Lựa chọn đối nghịch* (adverse selection) là tình huống thông tin không cân xứng xuất hiện trước khi giao dịch được thực hiện: Những người đi vay tiềm ẩn rủi ro cao lại là những người tích cực trong việc tìm kiếm khoản vay. Như vậy, những KH có nhiều khả năng đem lại RR cho NH lại là những KH mong muốn trở thành người vay được tiền.

Ví dụ, những người liều lĩnh hay có động cơ lừa đảo thường là những người hăm hở chấp nhận khoản vay, bởi vì họ biết rõ rằng khả năng trả lại khoản vay là không hoặc khó xảy ra. Do đó, sự lựa chọn đối nghịch có thể làm tăng khả năng khoản tín dụng sẽ được cấp cho người có rủi ro cao, ngược lại, người cho vay có thể từ chối bất kỳ khoản tín dụng nào cho những người đáng tin cậy trên thị trường.

*Rủi ro đạo đức* (moral hazard) phát sinh sau khi giao dịch được thực hiện: NH có thể gặp rủi ro nếu KH sử dụng vốn vào các HĐ khác không được mong đợi, bởi vì các HĐ này có thể khiến cho khoản vay không hoàn trả được.

Ví dụ, sau khi nhận được khoản vay, KH có thể sẵn sàng chấp nhận một rủi ro lớn (với kỳ vọng thu được nhiều lãi, nhưng rủi ro vỡ nợ cũng cao), bởi vì anh ta đang kinh doanh bằng tiền của người khác. Chính vì rủi ro đạo đức có thể làm cho khoản vay không được hoàn trả, do đó, những người cho vay có thể quyết định hạn chế cho vay ngay cả với những người nghiêm túc.

### **3. Môi trường kinh tế:**

- Kinh tế hưng thịnh có ảnh hưởng như thế nào đến khả năng trả nợ của người vay?
- Kinh tế suy thoái có ảnh hưởng như thế nào đến khả năng trả nợ của người vay?
- Sự liên thông giữa thị trường trong nước với thị trường quốc tế.

Câu hỏi: Nếu kinh tế thế giới phục hồi và tăng trưởng thì tác động như thế nào đến chất lượng TD của các NHTM VN?

Câu hỏi: Thiếu phát hay lạm phát ảnh hưởng như thế nào đến HĐ tín dụng của NH?

#### **4. Chính sách của nhà nước:**

Câu hỏi: Năm 2011, VN đột ngột thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt hà khắc, hỏi tác động như thế nào đến chất lượng TD của các NHTM VN?

Câu hỏi: VN phá giá VND 9,3% tác động như thế nào đến hoạt động TD của NH?

Câu hỏi: Việc hạn chế cho vay phi SX tác động như thế nào đến hoạt động TD của NH?

Câu hỏi: Việc quy định trần LS huy động 14% tác động như thế nào đến hoạt động TD của NH?

#### **5. Môi trường pháp lý và thực thi pháp luật**

Chủ yếu liên quan đến xử lý TS bảo đảm tiền vay.

## **B. Nguyên nhân từ phía KH:**

Đây được xem là nguyên nhân gây RR chính cho NH.

### **Đối với KH cá nhân:**

Do nguồn trả nợ chủ yếu là từ thu nhập của người vay, nên bất kỳ một nguyên nhân nào gây nên sự mất ổn định về thu nhập của người vay đều có thể dẫn tới khả năng không trả được nợ. Ví dụ,

- Thất nghiệp.
- Sự cố bất thường: Chết, ốm đau, tai nạn, bị người khác lừa, li dị, thua cuộc...
- Xác định sai thu nhập.
- Chủ tâm lừa đảo, chiếm đoạt tiền của NH.

### Đối với khách hàng là DN:

- Giả cả thị trường biến động.
- Thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng.
- Chất lượng sản phẩm không cạnh tranh.
- Rủi ro tài chính (thua lỗ).
- Chủ tâm lừa đảo.

### C. Nguyên nhân từ bản thân NH:

- Chính sách tín dụng quá đề cao lợi nhuận.
- Chính sách tín dụng quá tập trung (vùng, ngành).
- Định giá tài sản không chính xác hoặc không thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý.
- Xác định kỳ hạn trả nợ không chính xác dẫn đến bị lợi dụng.

- Không tuân thủ quy trình trước, trong và sau khi cho vay.
- Cán bộ tín dụng vi phạm đạo đức kinh doanh, như thông đồng với khách hàng...
- Năng lực cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định yếu kém.
- Lãnh đạo ngân hàng có hành vi trục lợi.
- Nhận hối lộ, ăn chia LS để bỏ qua các yêu cầu cần thiết.
- ...

## 2. PHÂN TÍCH TÍN DỤNG

**Khái niệm:** *Phân tích TD là quá trình đánh giá KH về các điều kiện vay vốn và hoàn trả nợ vay, trên cơ sở đó ra quyết định cho vay và giám sát khoản vay của NH.*

### **Mục đích phân tích TD:**

- Hạn chế thông tin bất cân xứng.
- Đánh giá đúng thực trạng rủi ro của khách hàng.
- Xác định đúng nhu cầu vay của khách hàng.
- Đưa ra QĐ chính xác về việc có cho vay hay không.

### **Các mô hình phân tích TD:**

- Mô hình định tính.
- Mô hình định lượng.

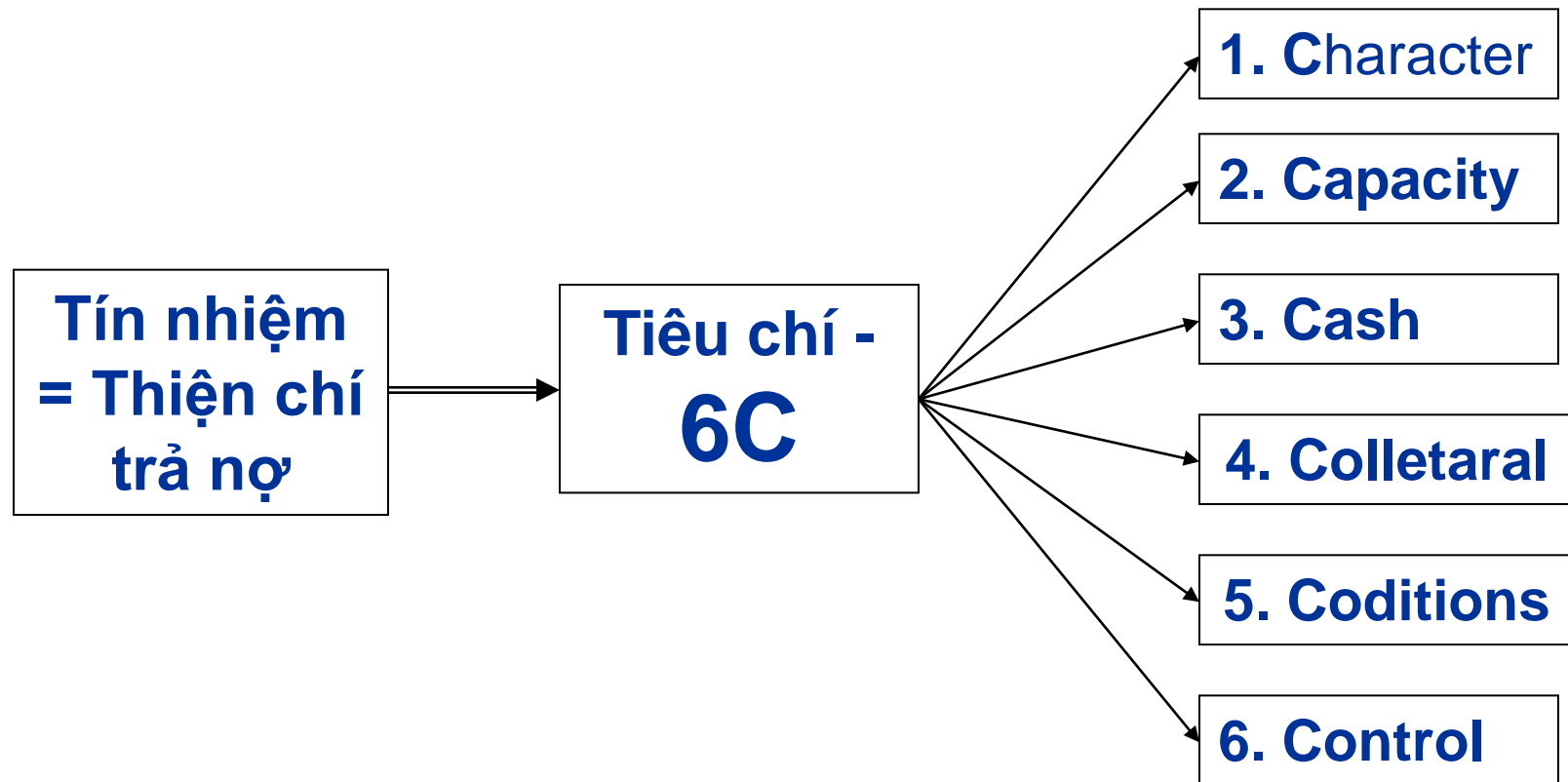
## 2.1. Mô hình định tính

Khi nhận được đơn xin vay, cán bộ TD cần đặt các câu hỏi:

1. Người xin vay có thể tín nhiệm và Anh biết họ ntn?
2. HĐ tín dụng có được ký kết một cách đúng đắn và hợp lệ, nhằm bảo vệ được NH? người xin vay có khả năng hoàn trả nợ vay mà không cần đến một sức ép nào?
3. Nếu không trả nợ, liệu NH có thể thu hồi nợ bằng tài sản hay thu nhập của người vay một cách nhanh chóng với chi phí và rủi ro thấp?

Để trả lời được các câu hỏi này một cách chính xác, cán bộ TD cần đi sâu phân tích các nội dung sau:

## Câu 1: Người xin vay có tín nhiệm?



## 1. Character - Tư cách người vay:

- Có mục đích TD rõ ràng, có thiện chí nghiêm chỉnh trả nợ.
- Tò thái độ trách nhiệm trong việc sử dụng vốn vay, trả lời các câu hỏi trung thực.
- Phù hợp với CSTD của NH.

Tóm lại, tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, mục đích rõ ràng, và thiện chí trả nợ của người vay gọi chung là “tư cách người vay” (character). Nếu phát hiện thấy người vay giả dối trong kế hoạch sử dụng và trả nợ như đã thoả thuận, thì cán bộ TD phải từ chối cho vay, nếu không, RRTD sẽ phát sinh cho NH.

## *2. Capacity - Năng lực pháp lý của người vay:*

- Nếu KH là cá nhân, thì phải có:

(i) năng lực PL dân sự (quyền và nghĩa vụ dân sự theo PL);

(ii) năng lực hành vi dân sự (khả năng bằng hành vi xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự).

- Nếu KH là tổ chức, thì phải:

(i) được thành lập hợp pháp;

(ii) có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

(iii) có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

(iv) nhân danh mình tham gia các quan hệ PL độc lập.

### 3. Cash - Thu nhập của người vay:

Người vay có khả năng tạo ra đủ tiền để trả nợ?

Khả năng tạo tiền của người vay để trả nợ:

(i) luồng tiền từ doanh thu bán hàng hay từ thu nhập.

(ii) bán thanh lý tài sản.

(iii) phát hành CK nợ hay CK vốn.

Bất kỳ nguồn thu nào từ ba khả năng này đều có thể sử dụng để trả nợ vay cho ngân hàng.

Câu hỏi: Là NH, bạn ưu tiên nguồn tiền nào?

#### *4. Colletaral - Bảo đảm tiền vay:*

- Người vay có sở hữu hợp pháp một giá trị hay tài sản nào có chất lượng để hỗ trợ cho khoản vay?
- Phải đặc biệt chú ý đến những yếu tố nhạy cảm như: tuổi thọ, điều kiện, và mức độ chuyên dụng của tài sản người vay.
- Khía cạnh công nghệ cũng phải đặc biệt chú ý.

#### *5. Conditions - Các điều kiện:*

- Môi trường kinh doanh quốc tế và trong nước.
- Xu hướng phát triển ngành hàng kinh doanh.

Câu hỏi: Làm thế nào để đánh giá được môi trường kinh doanh cũng xu hướng phát triển ngành hàng?

## 6. Control - Khả năng kiểm soát khoản vay:

- NH có kiểm soát được việc KH sử dụng tiền vay không?
- Tập trung vào những vấn đề như:
  - + Các thay đổi trong luật pháp và quy chế có ảnh hưởng xấu đến người vay?
  - + Yêu cầu TD của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của NH và của nhà quản lý về chất lượng TD?

## **Câu 2: HĐ tín dụng được ký kết đúng đắn và hợp lệ?**

Sau khi trả lời câu hỏi: Người vay đủ tư cách? Thì câu hỏi tiếp theo sẽ là: HĐ tín dụng sẽ được ký kết đúng đắn và hợp lệ, đáp ứng được yêu cầu của người vay và ngân hàng?

Một hợp đồng tín dụng hợp lý phải bảo đảm:

- Tuân thủ pháp luật.
- Phù hợp với chính sách tín dụng của ngân hàng.
- Phù hợp với nhu cầu vay của khách hàng (số lượng, thời hạn, kỳ trả nợ, lãi suất...).
- Kế hoạch trả nợ hợp lý.
- Có phương án xử lý vi phạm rõ ràng, khả thi.

### **Câu 3: NH có thể đòi nợ thuận lợi bằng tài sản bảo đảm?**

Trọng tâm thứ ba trong PTTD đó là việc trả lời câu hỏi: NH có thể đòi nợ thuận lợi bằng tài sản bảo đảm của người vay?

#### ***1. Lý do nhận bảo đảm tín dụng:***

*Thứ nhất*, nếu người vay không trả nợ, thì NH có quyền bán tài sản cầm cố hay thế chấp để thu hồi nợ;

*Thứ hai*, nhận bảo đảm TB tạo cho NH lợi thế về tâm lý so với người vay. Bởi vì một tài sản khi đã là vật đặt cọc, buộc người đặt cọc phải có trách nhiệm nhiều hơn trong việc hoàn trả nợ vay để khỏi phải gán những tài sản giá trị của mình.

**Câu hỏi:** Các hình thức bảo đảm tín dụng?

## 2. Biện pháp bảo đảm tín dụng:

*\*/ Biện pháp bảo đảm tín dụng bằng **tài sản** gồm: Cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay; Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba; Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.*

Câu hỏi: Phân biệt giữa "cầm cố" và "thế chấp".

Câu hỏi: Các loại tài sản được dùng làm bảo đảm tiền vay?

- Tài khoản phải thu.
- Bao thanh toán.
- Hàng tồn kho.
- Thế chấp tài sản cố định.
- Cầm cố các động sản lâu bền, có giá trị.
- Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

*\*/ Biện pháp bảo đảm TD trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:*

Tổ chức TD chủ động lựa chọn KH vay không có bảo đảm bằng tài sản (cho vay tín chấp); Tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ; Tổ chức tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay có bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

### 3/ Nguyên tắc bảo đảm tiền vay:

1. TCTD có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm.
2. KH được TCTD cho vay không có bảo đảm bằng TS, nếu trong quá trình sử dụng vốn vay, TCTD phát hiện KH vi phạm cam kết trong HĐ tín dụng, thì TCTD có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng TS hoặc thu hồi nợ trước hạn.
3. TCTD có quyền xử lý TS bảo đảm theo quy định của PL để thu hồi nợ khi KH hoặc bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.
4. Sau khi xử lý TS bảo đảm, nếu KH hoặc bên bảo lãnh vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì KH hoặc bên bảo lãnh có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

## 2.2. Phân tích định lượng - PP truyền thống

Các chỉ tiêu tài chính được chia thành 5 nhóm sau:

Nhóm 1: Các chỉ tiêu phản ánh KN trả nợ ngắn hạn hay TK (Short-term solvency or liquidity ratios).

Nhóm 2: Các chỉ tiêu phản ánh KN trả nợ dài hạn hay đòn bẩy tài chính (Long-term solvency or financial leverage ratios).

Nhóm 3: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý tài sản của doanh nghiệp (Asset management or turnover ratios).

Nhóm 4: Các chỉ tiêu phản ánh sinh lời (Profitability ratios).

Nhóm 5: Các chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường của doanh nghiệp (Market value ratios).

### 2.2.1. Các chỉ tiêu trả nợ ngắn hạn

- Phân tích nhu cầu chi trả phát sinh trong vòng 1 năm của doanh nghiệp.
- Tập trung vào khoản nợ ngắn hạn (current liabilities) và nguồn trả các khoản nợ này là vốn lưu động (current assets).
- Thuận lợi là các giá trị ghi sổ và giá trị thị trường trong ngắn hạn ít biến động.
- Tuy nhiên, trong một số thời điểm chúng có thể thay đổi nhanh nên phải đặc biệt chú.

## 1. Hệ số thanh toán hiện thời (current ratio):

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và chứng khoán ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Quick ratio} = \frac{\text{Quick assets}}{\text{Current liabilities}}$$

- Đối với chủ nợ ngắn hạn: Tỷ lệ này càng cao càng tốt vì nó phản ánh khả năng đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi trả của doanh nghiệp.
- Đối với con nợ: Tỷ lệ này quá cao? quá thấp? cơ sở để so sánh cao hay thấp?
- Thông thường, tỷ lệ này bằng 1 được coi là một con số tối ưu.

## 2. Hệ số thanh toán nhanh (quick or acid-test ratio):

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và chứng khoán ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Quick ratio} = \frac{\text{Quick assets}}{\text{Current liabilities}}$$

Tiền và CK ngắn hạn = TS lưu động - Hàng tồn kho

Quick assets = Current assets - Inventory

=> Dùng tiền mặt để mua hàng dự trữ chỉ làm giảm hệ số TT nhanh (Quick ratio) mà không làm thay đổi Hệ số TT hiện thời (Current ratio).

### 3. Chỉ tiêu vốn lưu động ròng (Net working capital):

**Vốn lưu động ròng = Tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn.**

Như vậy, vốn lưu động ròng (hay vốn lưu động) là chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn, do đó, xét về quan hệ tín dụng thì vốn lưu động ròng chính là phần tài sản lưu động được tài trợ bằng nguồn vốn có tính chất trung và dài hạn.

## 2.2.2. Các chỉ tiêu trả nợ dài hạn

1. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính dài hạn của doanh nghiệp.
2. Phản ánh mức độ sử dụng các khoản nợ để tài trợ cho đầu tư của doanh nghiệp so với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu.
3. Các chỉ tiêu này càng cao thì xác suất mất khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng lớn.
4. Tỷ lệ vay nợ cao lại tạo ra những lợi ích cho doanh nghiệp vì chi phí trả lãi được khấu trừ thuế.
5. Tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu càng lớn thì khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu càng cao khi doanh nghiệp có khả năng đảm bảo nghĩa vụ trả lãi của mình.

## 1. Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng tài sản} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Total debt ratio} = \frac{\text{Total assets} - \text{Total equity}}{\text{Total assets}}$$

- Hệ số nợ phản ánh tất cả các khoản nợ phải trả (mọi kỳ hạn và với mọi chủ nợ).
- Cung cấp thông tin về mức độ bảo vệ cho các chủ nợ trước rủi ro không thể trả nợ của doanh nghiệp cũng như thông tin về những cơ hội mà doanh nghiệp có thể vay thêm.

## 2. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (CSH):

$$\text{Hệ số nợ trên vốn CSH} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Debt-equity ratio} = \frac{\text{Total debt}}{\text{Total equity}}$$

## 3. Thừa số vốn CSH:

$$\text{Thừa số vốn CSH} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Equity multiplier} = \frac{\text{Total assets}}{\text{Total equity}}$$

#### 4. Hệ số nợ dài hạn:

Thông thường, các nhà phân tích tài chính quan tâm nhiều tới tình hình nợ dài hạn của DN hơn là nợ ngắn hạn bởi vì các khoản nợ ngắn hạn hay thay đổi nên không phản ánh chính xác tình hình nợ của DN. Do đó, chỉ tiêu tài chính phản ánh hệ số nợ dài hạn thường được sử dụng.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Long term debt ratio} = \frac{\text{Long term debt}}{\text{Long term debt} + \text{Total equity}}$$

## 5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay:

$$\text{LN tr. thuế và lãi vay} = \frac{\text{LN tr. thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

$$\text{Interest coverage ratio} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Interest}}$$

(EBIT = Earning Before Interest and Tax)

- Tỷ lệ này cho biết khả năng tạo thu nhập để trả lãi.
- DN sẽ gặp khó khăn trong trả nợ khi luồng thu nhập tạo ra không đủ để trả chi phí cho các dịch vụ vay nợ.
- Hạn chế là dựa vào EBIT để XD KN trả lãi, mà EBIT thì không phản ánh đầy đủ số tiền DN có sẵn để chi trả lãi (khấu hao).

## 6. Hệ số EBIT:

$$\text{Hệ số EBIT} = \frac{\text{EBIT} + \text{Khấu hao}}{\text{Lãi vay}}$$

$$\text{Cash coverage ratio} = \frac{\text{EBIT} + \text{Depreciation}}{\text{Interest}}$$

### 2.2.3. Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động

Sử dụng để đánh giá mức độ hiệu quả sử dụng TS trong quá trình tạo doanh thu của DN.

#### 1. Vòng quay tổng tài sản:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Total asset turnover} = \frac{\text{Total operating revenues}}{\text{Total assets}}$$

Câu hỏi: Chỉ tiêu này càng cao hay càng thấp thì càng có lợi?  
cao thấp so với cái gì?

## 2. Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

$$\text{Receivables turnover} = \frac{\text{Total operating revenues}}{\text{Receivables}}$$

Câu hỏi: Chỉ tiêu này càng cao hay càng thấp thì càng có lợi?  
cao thấp so với cái gì?

### 3. Kỳ thu nợ bình quân:

$$\text{Kỳ thu nợ trung bình} = \frac{\text{Số ngày trong một năm (360)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

$$\text{Average collection period} = \frac{\text{Days in period (360)}}{\text{Receivables turnover}}$$

#### Ý nghĩa:

- DN quản lý các khoản phải thu ntn?
- Phản ánh CS tín dụng (bán chịu) của DN.

Câu hỏi: Chỉ tiêu này cao, thấp nói lên điều gì?

#### 4. Vòng luân chuyển hàng hóa:

$$\text{Vòng luân chuyển hàng hóa} = \frac{\text{Giá hàng bán theo giá vốn}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Inventory turnover} = \frac{\text{Cost of goods sold}}{\text{Inventory}}$$

Vì hàng lưu kho được hạch toán theo chi phí nên phải sử dụng chi phí của hàng đã bán để tính chứ không được dùng doanh thu bán hàng.

## 5. Kỳ tồn kho trung bình:

$$\text{Kỳ tồn kho trung bình} = \frac{\text{Số ngày trong một năm (360)}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

$$\text{Day in inventory} = \frac{\text{Days in period (360)}}{\text{Inventory turnover}}$$

- Phản ánh khoảng thời gian từ khi HH được sản xuất ra cho đến khi HH bán được.

Câu hỏi: Chỉ tiêu này cao, thấp nói lên điều gì?

## 2.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

### 1. Hệ số lãi ròng:

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Net profit margin} = \frac{\text{Net income}}{\text{Total operating revenue}}$$

Lãi ròng: Lợi nhuận sau thuế.

## 2. Hệ số lãi gộp:

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Gross profit margin} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Total operating revenue}}$$

Câu hỏi: Phân biệt hệ số lãi ròng và hệ số lãi gộp?

### 3. Tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$ROA = \frac{\text{Net income}}{\text{Average total assets}}$$

Net Income = LN sau thuế

Câu hỏi: Ý nghĩa của ROA?

Câu hỏi: Đầu tư vào cổ phiếu DN có ROA cao hay thấp sẽ có lợi hơn?

#### 4. Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Net income}}{\text{Total equity}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Net income}}{\text{Average total Assets}} \times \frac{\text{Average total Assets}}{\text{Total Equity}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{EM}$$

Trong đó:

$$\text{EM} = \text{Equity Multiplier} = \frac{\text{Average total Assets}}{\text{Total Equity}}$$

Câu hỏi: Ý nghĩa của ROE?

Câu hỏi: Là giám đốc được thuê, bạn quan tâm đến ROA hay ROE?

Câu hỏi: Là chủ tịch HĐQT bạn quan tâm đến ROA hay ROE?

Câu hỏi: Tiêu chí thuê Giám đốc là ROA hay ROE?

Câu hỏi: Làm thế nào để tăng ROE?

## 2.2.5. Các chỉ tiêu thị giá DN

### 1. Price - to - Earnings Ratio (P/E or PER):

$$P/E = \frac{\text{Price per share}}{\text{Earnings per share of common stock}}$$

Câu hỏi: Hạn chế của việc SS giá cổ phiếu là cao hay thấp?

Câu hỏi: Đối với những công ty mới, thì chỉ tiêu P/E có tin cậy?

## **2.3. Phân tích định lượng - Các mô hình hiện đại**

Hạn chế của PP dựa trên các chỉ tiêu tài chính:

- Độ tin cậy vào các chỉ tiêu tài chính phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu dùng để tính, mà các dữ liệu lại thường không chính xác (do khách quan và chủ quan).
- Việc chọn ra nhóm doanh nghiệp tương đồng để so sánh là rất tốn kém, và đôi khi là không khả thi (ngành hẹp).
- Kết luận từ phân tích từng chỉ tiêu đơn lẻ có thể cho kết quả đối nghịch, do các chỉ tiêu không có sự liên kết chặt chẽ với nhau.

**Tóm lại**, PP truyền thống tỏ ra vừa mất thời gian, tốn kém, lại mang tính chủ quan, chính vì vậy, NH không ngừng cải tiến PP đánh giá khách hàng để ra các QĐ cho vay, gồm:

- Z - Credit scoring model
- Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng.
- Mô hình cấu trúc kỳ hạn RR tín dụng.

**Ưu điểm PP hiện đại:**

- Xử lý nhanh với khối lượng lớn các đơn xin vay.
- Chi phí thấp.
- Khách quan
- Góp phần tích cực trong việc kiểm soát RRTD.

### 2.3.1. Mô hình điểm số Z:

- Tác giả: E. I. Altman.
- Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại tín dụng KH.

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

*Trong đó:*

$X_1$  = tỷ số “vốn lưu động ròng/tổng tài sản”.

$X_2$  = tỷ số “lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản”.

$X_3$  = tỷ số “lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/tổng tài sản”.

$X_4$  = tỷ số “thị giá cổ phiếu/giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”.

$X_5$  = tỷ số “doanh thu/tổng tài sản”.

Z càng cao, thì người vay có xs vỡ nợ càng thấp. Khi Z thấp hoặc âm là căn cứ để xếp KH vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ.

Theo mô hình cho điểm “Z”, bất cứ công ty nào có điểm số Z thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ RRTD cao. Căn cứ vào kết luận này, NH sẽ không cấp TD cho KH này cho đến khi cải thiện được điểm số Z lớn hơn 1,81.

Hạn chế của mô hình:

- Chỉ cho phép phân biệt KH thành 02 nhóm là vỡ nợ và không vỡ nợ, trong khi đó, RRTD được bao gồm nhiều cấp độ khác nhau => Cần có mô hình nhiều thang điểm hơn.
- Các biến số trong mô hình là bất biến, trong khi điều kiện thị trường lại luôn biến động.
- Không đề cập đến các nhân tố quan trọng khác, như: danh tiếng, mối quan hệ, chu kỳ kinh tế, chu kỳ kinh doanh...

### **2.3.2. Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng:**

- Khá phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam.
- Mô hình thường sử dụng từ 7 đến 12 hạng mục, mỗi hạng mục được cho điểm từ 1 đến 10, ví dụ:

1. Nghề nghiệp của người vay
2. Trạng thái nhà ở
3. Xếp hạng tín dụng (tốt, TB, không có hồ sơ, tồi).
4. Kinh nghiệm nghề nghiệp.
5. Thời gian sống tại địa chỉ hiện hành
6. Điện thoại cố định.
7. Số người sống cùng
8. Các tài khoản tại NH

Khách hàng có điểm số cao nhất theo mô hình với 8 hạng mục nêu trên là 43 điểm, thấp nhất là 9 điểm. Giả sử NH biết rằng, mức 28 điểm là ranh giới giữa KH có TD tốt và KH có TD xấu; trên cơ sở đó, NH hình thành một khung chính sách tín dụng tiêu dùng theo mô hình điểm số như sau:

<b>Tổng số điểm KH</b>	<b>QĐ tín dụng</b>
Từ 28 điểm trở xuống	Từ chối TD
29 - 30	Cho vay đến \$500
31 - 33	Cho vay đến \$1.000
34 - 36	Cho vay đến \$2.500
37 - 38	Cho vay đến \$3.500
39 - 40	Cho vay đến \$5.000
41 - 43	Cho vay đến \$8.000

## 2.3.3. Mô hình cấu trúc kỳ hạn RRTD

### 1. Xác suất vỡ nợ TD kỳ hạn 1 năm:

Giả sử, NH có 2 sự lựa chọn đầu tư:

- Mua trái phiếu kho bạc với mức LS "i", XS hoàn trả 100%.
- Cấp TD cho DN với mức LS "k", XS hoàn trả là p ( $p < 100\%$ )

Để 2 phương án đầu tư có kết quả như nhau, thì:

$$p(1 + k) = (1 + i)$$

Giả sử,  $i = 10\%$ ,  $k = 15,8\%$ , hàm ý, XS hoàn trả TD **phải** là:

$$p = \frac{1 + i}{1 + k} = \frac{1,100}{1,158} = 0,95 = 95\%$$

=> XS vỡ nợ TD sẽ là:

$$(1 - p) = 0,05 = 5\%$$

=> Với XS vỡ nợ TD là 5%, thì mức thưởng chấp nhận RRTD tương ứng sẽ là:

$$\Delta = k - i = 15,8\% - 10,0\% = 5,8\%$$

Do trong thực tế, cho dù vỡ nợ, thì NH vẫn thu hồi được một tỷ lệ nhất định vốn gốc và lãi từ TS bảo đảm như: thế chấp, cầm cố, thanh lý TS..., nên phần thưởng RRTD sẽ giảm.

Giả sử, NH có khả năng thu hồi được gốc và lãi đối với vỡ nợ TD một tỷ lệ là  $\beta$  ( $\beta$  được gọi là hệ số bảo đảm TD).

Ta có:

$$\beta(1+k)(1-p) + p(1+k) = (1+i)$$

Trong đó:  $\beta(1+k)(1-p)$  là khoản thu dự tính khi con nợ vỡ nợ.

Mức thưởng RRTD sẽ còn là:

$$\Delta = k - i = \frac{(1+i)}{(\beta + p - p\beta)} - (1+i)$$

Nếu, hệ số bảo đảm tín dụng  $\beta = 90\%$ , thì mức thưởng chấp nhận RRTD chỉ còn  $0,6\%$  ( $\Delta = 0,6\%$ ) (bạn đọc tự tính).

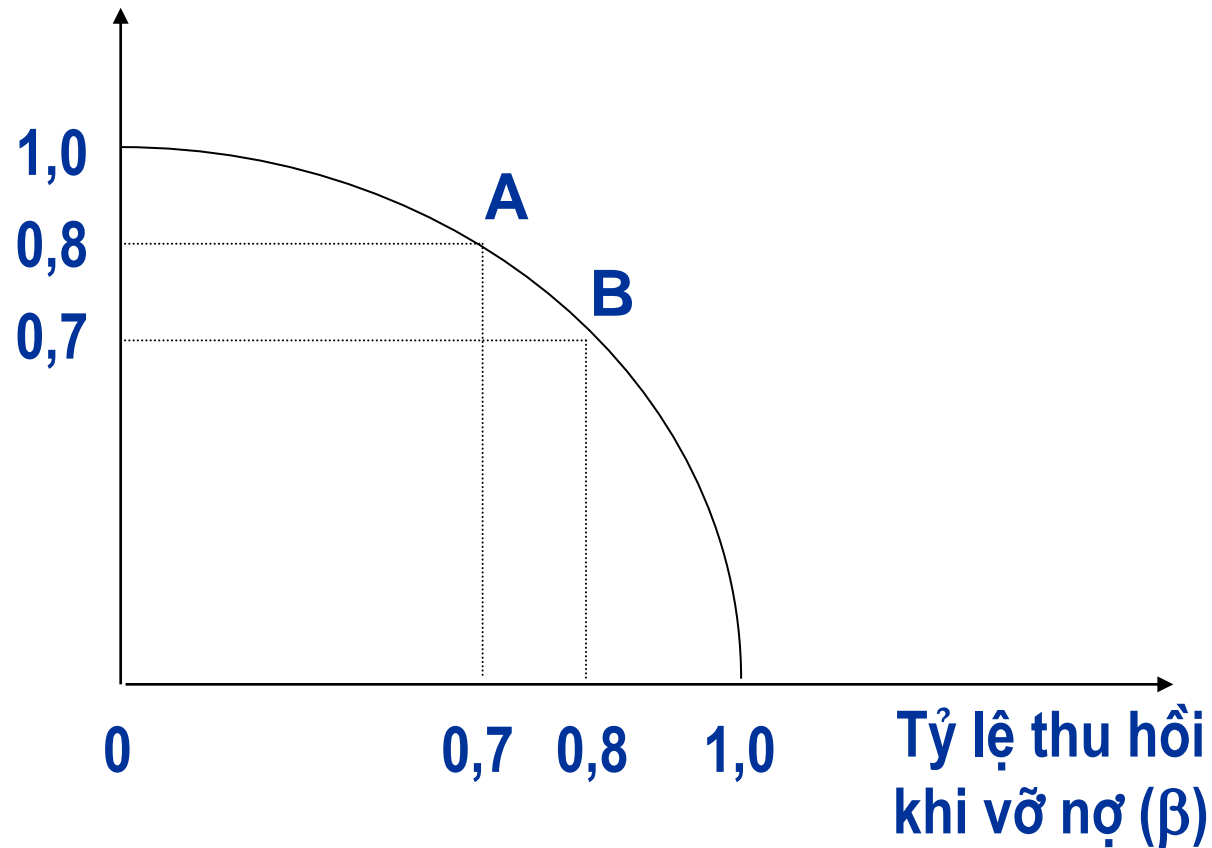
=> Bảo đảm TD ( $\beta$ ) là PP kiểm soát RR vỡ nợ, có vai trò thay thế “mức thưởng chấp nhận RR” trong việc ấn định LSTD, nghĩa là: khi  $\beta$  tăng thì  $\Delta$  giảm và ngược lại.

Hơn nữa, giữa  $\beta$  và  $p$  có thể thay thế hoàn hảo lẫn cho nhau. nghĩa là, nếu một khoản TD có hệ số bảo đảm  $\beta = 0,7$  và  $p = 0,8$  sẽ có “mức thưởng chấp nhận rủi ro” bằng với một khoản tín dụng khác có hệ số  $\beta = 0,8$  và  $p = 0,7$ . Một sự tăng bảo đảm tín dụng ( $\beta$  tăng) được thay thế trực tiếp bằng một sự tăng xác suất rủi ro vỡ nợ ( $p$  giảm).

Chúng ta có thể thấy được sự thay thế hoàn hảo giữa  $\beta$  và  $p$  trên đồ thị dưới đây; tại A có  $\beta = 0,7$  và  $p = 0,8$ ; và tại B có  $\beta = 0,8$  và  $p = 0,7$ .

# Sự thay thế hoàn hảo giữ Risk Premium và Collateral

Xác suất hoàn  
trả tín dụng ( $p$ )



## 2. Xác suất vỡ nợ của TD dài hạn:

Gọi:  $p_1$  là xác suất hoàn trả TD trong năm thứ 1.

$p_2$  là xác suất hoàn trả TD trong năm thứ 2.

⇒ xác suất hoàn trả nợ vay cho cả 2 năm sẽ là:  $p_1 p_2$

⇒ xác suất vỡ nợ tích lũy cho cả 2 năm sẽ là:  $C_p = 1 - p_1 p_2$

Giả sử:

a/ LS trái phiếu CK kho bạc:

- Kỳ hạn 1 năm:  $i_1 = 10\%/năm$ .

- Kỳ hạn 2 năm:  $i_2 = 11\%/năm$ .

=> mức LS trái phiếu KB kỳ hạn 1 năm cho năm thứ 2 sẽ là:

$f_1 = 12\%/năm$  (bạn đọc tự tính)

b/ LS TD của NH:

- Kỳ hạn 1 năm:  $k_1 = 15,8\%/năm$ .
- Kỳ hạn 2 năm:  $k_2 = 18,0\%/năm$ .

=> mức LS TD kỳ hạn 1 năm cho năm thứ 2 sẽ là:

$$c_1 = 20,2\%/năm \text{ (bạn đọc tự tính)}$$

Kết quả tính toán được trình bày như sau:

Loại	LS năm thứ 1	LS năm thứ 2
Trái phiếu CP	10,0%/năm	12,0%/năm
Tín dụng C.ty	15,8%/năm	20,2%/năm
Risk Premium	5,8%/năm	8,2%/năm

Để loại trừ hoạt động đầu cơ, thì kết quả đầu tư vào trái phiếu CP phải bằng việc NH cấp TD, ta có:

$$p_2(1 + c_1) = (1 + f_1)$$

$$p_2 = \frac{1 + f_1}{1 + c_1} = \frac{1,120}{1,202} = 0,9318$$

Như vậy, XS dự tính xảy ra vỡ nợ trong năm thứ 2 sẽ là:

$$1 - p_2 = 1 - 0,9318 = 0,0682$$

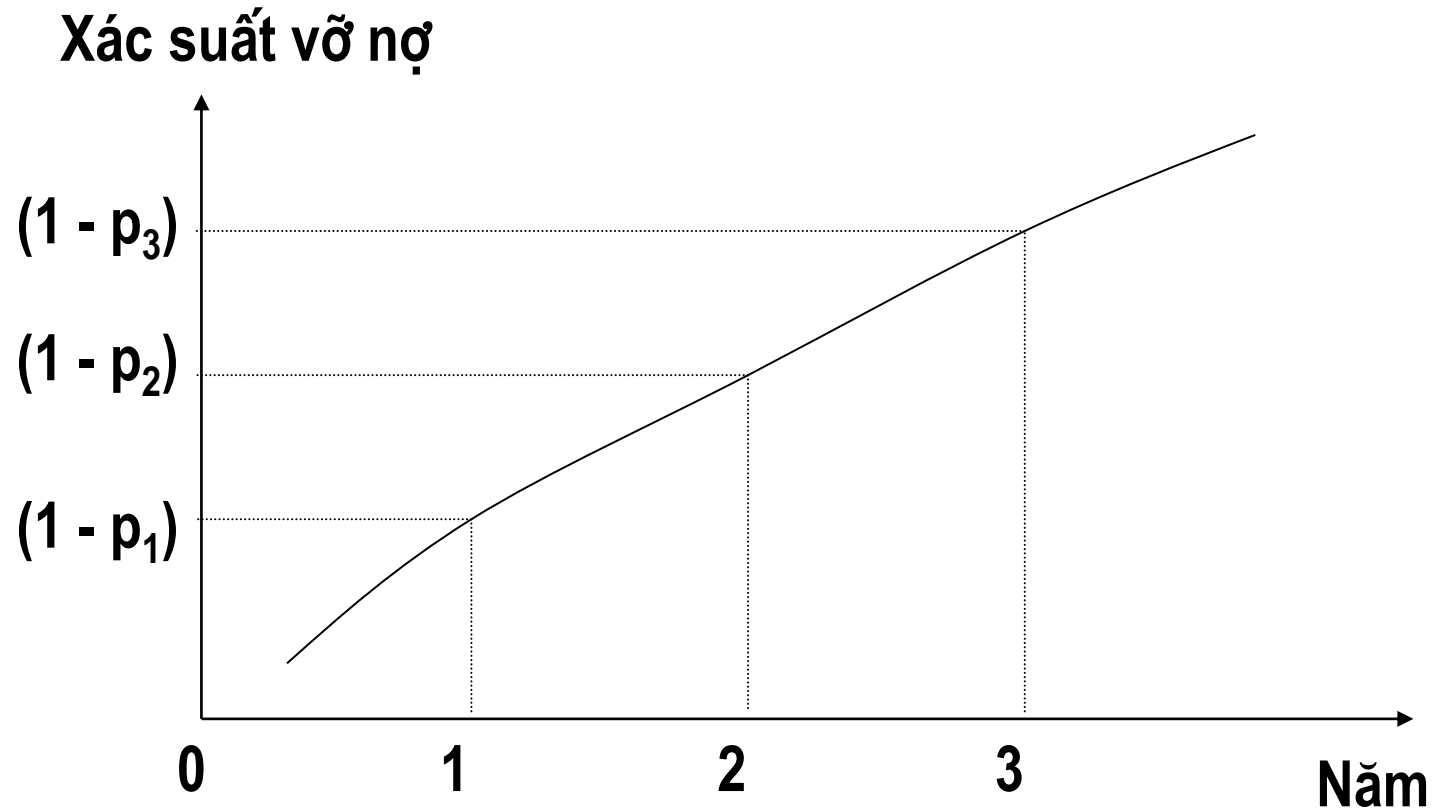
hay 6,82%

Tương tự, XS trả nợ TD kỳ hạn 1 năm cho năm thứ 3 sẽ là:

$$p_3 = \frac{(1 + f_2)}{(1 + c_2)}$$

Trong đó,  $f_2$  là thu nhập dự tính của trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm được phát hành sau hai năm nữa; và  $c_2$  là thu nhập dự tính TD NH thời hạn 1 năm được cấp sau hai năm nữa. Với cách làm như vậy, chúng ta có thể hình thành được toàn bộ cấu trúc kỳ hạn của xác suất vỡ nợ của TDNH kỳ hạn 1 năm được phát hành kế tiếp nhau như sau:

## Cấu trúc kỳ hạn của XS vỡ nợ đối với TDNH



Ở trên, ta đã đề cập đến khái niệm “xác suất vỡ nợ tích lũy”, trên cơ sở đó, cho phép nhà đầu tư xác định được mức rủi ro tổng hợp trong suốt thời hạn đầu tư.

Trong ví dụ đang xét, xác suất vỡ nợ tích lũy trong suốt 2 năm đầu tư sẽ là:

$$C_p = 1 - [(p_1).(p_2)] = 1 - [(0,95).(0,9318)] = 11,479\%$$

Ưu điểm chủ yếu của PP này là cho phép nhà đầu tư biết trước được mức độ rủi ro dự tính một cách rõ ràng dựa trên các yếu tố thị trường. Hơn nữa, nếu thị trường trái phiếu chiết khấu chính phủ và TDNH là thanh khoản, thì có thể dễ dàng dự tính được rủi ro vỡ nợ trong tương lai. Tuy nhiên, trong thực tế thì chỉ có thị trường trái phiếu chiết khấu chính phủ là phát triển, còn thị trường TDNH không thanh khoản, nên phương pháp này tỏ ra chưa thật hiệu quả trong việc quản lý rủi ro tín dụng.

### 3. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

#### 3.1. Các chỉ tiêu phản ánh nợ quá hạn:

##### 1. Tỷ lệ nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ NQH} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

- Số dư nợ quá hạn = Nợ gốc + lãi quá hạn
  - Tỷ lệ NQH cao? thấp? trung bình?
  - Hạn chế: Không phản ánh toàn bộ quy mô dư nợ có nguy cơ quá hạn.
- => khắc phục = chỉ tiêu "tỷ lệ tổng dư nợ có nợ QH", dưới đây.

## 2. Tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn:

$$\text{Tỷ lệ tổng dư nợ có NQH} = \frac{\text{Tổng dư nợ có NQH}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

- Tổng dư nợ có NQH = Toàn bộ dư nợ của KH, đến hạn và chưa đến hạn kể từ khi xuất hiện món nợ quá hạn đầu tiên.
- Phản ánh một cách toàn diện quy mô RRTD đối với NH.

### 3. Chỉ tiêu "*Khách hàng có nợ quá hạn*":

$$\text{Tỷ lệ KH có NQH} = \frac{\text{Tổng số KH quá hạn}}{\text{Tổng số KH có dư nợ}} \cdot 100\%$$

- Nếu: Tỷ lệ NQH > Tỷ lệ KH có NQH => NQH tập trung vào những KH lớn.
- Nếu: Tỷ lệ NQH < Tỷ lệ KH có NQH => NQH tập trung vào những KH nhỏ.
- Nếu chỉ tiêu này quá cao? Chính sách Tín dụng tồi.

#### **4. Chỉ tiêu "Cơ cấu nợ quá hạn":**

$$\text{Tỷ lệ nợ ngắn hạn QH} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn QH}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ nợ dài hạn QH} = \frac{\text{Nợ quá hạn QH}}{\text{Nợ dài hạn}} \times 100\%$$

## **5. Khả năng thu hồi nợ quá hạn:**

Để đánh giá chính xác hơn chất lượng tín dụng, người ta còn phân loại nợ quá hạn theo hai tiêu chí:

$$\text{NQH có KN thu hồi} = \frac{\text{NQH có KN thu hồi}}{\text{Nợ quá hạn}} \times 100\%$$

$$\text{NQH không có KN thu hồi} = \frac{\text{NQH không có KN thu hồi}}{\text{Nợ quá hạn}} \times 100\%$$

Nợ quá hạn còn được phân theo một số tiêu chí khác làm căn cứ xây dựng kế hoạch thu hồi nợ và định hướng chính sách cho vay, gồm:

***6. Nợ quá hạn theo thời gian:***

- Nợ quá hạn dưới 180 ngày.
- Nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày.
- Nợ quá hạn trên 360 ngày

***7. Nợ quá hạn theo thành phần kinh tế:***

- Nợ quá hạn của các doanh nghiệp nhà nước.
- Nợ QH của các công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn.
- Nợ quá hạn của các hộ gia đình, cá nhân...

### 3.2. Các chỉ tiêu phản ánh nợ xấu:

Để hình thành chỉ tiêu "Nợ xấu", cần p.loại nợ thành 5 nhóm:

*Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:*

- Nợ trong hạn và được đánh giá là có KN thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn.
- NQH dưới 10 ngày và được đánh giá là có KN thu hồi đầy đủ gốc, lãi bị QH và thu hồi đầy đủ gốc, lãi đúng hạn còn lại.

*Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:*

- NQH hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

### *Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:*

- NQH từ 91 ngày đến 180 ngày.
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do KH không đủ KN trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

### *Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:*

- NQH từ 181 ngày đến 360 ngày.
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

### **Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:**

- NQH trên 360 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

**“Nợ xấu” (Non-Performance Loan - NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.**

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ "Nợ xấu" cho biết, cứ 100 đồng tổng dư nợ thì có bao nhiêu đồng là nợ xấu, chính vì vậy, tỷ lệ nợ xấu là một chỉ tiêu cơ bản đánh giá chất lượng TD của NH. Nợ xấu phản ánh KN thu hồi vốn khó khăn, vốn của NH lúc này không còn ở mức độ RR thông thường nữa mà là nguy cơ mất vốn.

### 3.3. Các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn:

$$\text{Hiệu suất SDV (H1)} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\%$$

Câu hỏi: H1 có thể có giá trị:

- a/ Nhỏ hơn 100%.
- b/ Lớn hơn 100%.
- c/ Bằng 100%.

Câu hỏi: Phân tích chiến lược kinh doanh nếu:

- Ngân hàng có H1 cao.
- Ngân hàng có H1 thấp.

$$\text{Hiệu suất SDV (H2)} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

Câu hỏi: H2 có thể có giá trị:

- a/ Nhỏ hơn 100%.
- b/ Lớn hơn 100%.
- c/ Bằng 100%.

Câu hỏi: Phân tích chiến lược kinh doanh nếu:

- Ngân hàng có H2 quá cao.
- Ngân hàng có H2 quá thấp.

### **3.4. Các chỉ tiêu phân tán rủi ro:**

1. Giới hạn cho vay tối đa một khách hàng theo quy định của pháp luật.
2. Phân tán rủi ro theo ngành kinh tế.
3. Phân tán rủi ro theo khu vực địa lý.
4. Dư nợ cho vay 10 khách hàng lớn nhất trên tổng dư nợ.

## 4. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NỢ XẤU

1. Trả nợ vay không đúng kỳ hạn hoặc thất thường.
2. Thường xuyên sửa đổi thời hạn, xin gia hạn tín dụng.
3. Có hồ sơ đảo nợ (mỗi lần vay mới thì nợ gốc giảm một ít).
4. Chấp nhận LS TD cao không bình thường (để bù đắp RRTD).
5. Tài khoản phải thu hay hàng tồn kho tăng không bình thường.
6. Tỷ lệ “nợ/vốn chủ sở hữu” tăng (hệ số đòn bẩy tăng).
7. Thiếu hồ sơ (đặc biệt là các báo cáo tài chính của KH).
8. Chất lượng bảo đảm tín dụng thấp.
9. Dựa vào đánh giá lại tài sản để tăng VCSH của khách hàng.
10. Thiếu báo cáo lưu chuyển luồng tiền hay dự báo luồng tiền.
11. KH dựa vào nguồn thu bất thường để trả nợ (bán TS).

## 5. CÁC BƯỚC XỬ LÝ NỢ CÓ VẤN ĐỀ

Bước 1: Luôn đặt mục tiêu "Tận dụng tối đa các cơ hội để thu hồi đầy đủ nợ đã cho vay".

Bước 2: Khẩn trương khám phá và báo cáo kịp thời mọi vấn đề thực chất liên quan đến tín dụng, mọi chậm trễ đều làm cho tình hình tín dụng trở nên xấu hơn.

Bước 3: Trách nhiệm xử lý tín dụng có vấn đề phải được độc lập với chức năng cho vay nhằm tránh những xung đột có thể xảy ra với quan điểm của cán bộ tín dụng trực tiếp cho vay.

Bước 4: Cùng KH tìm kiếm giải pháp có thể, đặc biệt là tinh giảm chi phí, tăng nguồn thu, và tăng cường cải tiến công tác quản lý. Lưu ý mọi vấn đề đặc biệt, như những chủ nợ có liên quan, bổ sung tài sản thế chấp...

Bước 5: Dự tính những nguồn có thể dùng để thu nợ, gồm nguồn thu từ thanh lý tài sản và số dư tiền gửi tại ngân hàng.

Bước 6: Phân tích các nghĩa vụ tài chính mà KH chưa thực hiện.

Bước 7: Đánh giá chất lượng, năng lực và sự nhất quán trong quản lý doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp khảo sát các hoạt động và các tài sản của doanh nghiệp.

Bước 8: Cân nhắc mọi phương án gia hạn nợ tạm thời nếu KH chỉ gặp khó khăn trước mắt, hoặc tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường lưu chuyển tiền tệ cho KH. Yêu cầu có bảo lãnh của người thứ ba, cơ cấu lại doanh nghiệp, sát nhập, hay thanh lý công ty, nộp đơn xin phá sản...

- Rõ ràng là, giải pháp tối ưu phải bảo đảm thu hồi được nợ, đồng thời tạo cơ hội cho cả NH và KH có thể duy trì HĐ tiếp theo một cách bình thường. Cũng cần lưu ý là, cho dù khoản tín dụng có thể trở nên có vấn đề, nhưng người vay thì không nhất thiết phải như vậy./.